

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 23/2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2021



NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2021./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *zh*



Hồ Quốc Dũng



QUY ĐỊNH

**Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định**
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND

ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định chi tiết định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của trung ương áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, hải đảo.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 được quy định tại Chương II, Chương III của Quy định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó, lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ theo quy định của trung ương.

3. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị của địa phương.

4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa).

5. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

6. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

7. Đảm bảo mức chi phân bổ cho các đơn vị dự toán khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố không thấp hơn dự toán chi năm 2021 và kinh phí thực hiện tăng cho những nhiệm vụ mới được giao hoặc giảm đối với nhiệm vụ không phát sinh trong năm 2022.

Chương II

ĐỊNH MỨC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỈNH

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán cho các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức đặc thù





1. Đối với chi thường xuyên cho hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

a) Định mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 10 biên chế	37
Từ 11 đến 20 biên chế	36
Từ 21 đến 35 biên chế	34
Từ 36 đến 45 biên chế	33
Từ 46 đến 55 biên chế	32
Trên 55 biên chế	30

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan hàng năm (bao gồm khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; chi phí thuê mướn, các khoản chi thường xuyên khác);

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị; chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật);

- Chi hoạt động cho đối tượng được cấp có thẩm quyền giao làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

b) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chi tiền lương, tiền công của đối tượng được cấp có thẩm quyền giao làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

d) Đối tượng được cấp có thẩm quyền giao làm công việc thừa hành, phục vụ trong các cơ quan: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được phân bổ định mức chi hoạt động thường xuyên là 20 triệu đồng/người/năm.

2. Ngoài ra, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ chi đặc thù có tính chất thường xuyên và các khoản chi không thường xuyên khác, gồm:

Tr. Kieu

a) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hỗ trợ các Quỹ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức hội nghị, tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (cho các đối tượng ngoài đối tượng tại điểm a khoản 1 nêu trên); chi hoạt động của các Ban chỉ đạo tỉnh; chi mua sắm trang phục thanh tra, trang phục chuyên ngành theo quy định; kinh phí hoạt động của đảng bộ, chi bộ cơ sở; kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước; kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; chi mua ô tô; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định hiện hành.

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt khác phát sinh thường xuyên, không thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản, chính sách khác theo quy định hiện hành.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ của từng đơn vị và lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo quy định, đảm bảo theo đúng định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII, trong đó:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng theo nguyên tắc, tiêu chí như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Về chi hoạt động thường xuyên thực hiện định mức phân bổ theo quy định của từng lĩnh vực sự nghiệp.

Thư *INQUA*



2. Định mức phân bổ theo chỉ tiêu số người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các lĩnh vực sự nghiệp (không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số và gia đình):

a) Định mức chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo số người làm việc:

Đơn vị: triệu đồng/người/năm

Số lượng người làm việc	Định mức
Đến 20 người	25
Trên 20 người	24

b) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

c) Đối tượng là lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn và Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội được phân bổ định mức chi hoạt động thường xuyên quy định tại điểm a khoản này.

d) Ngoài định mức chi theo số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao theo quy định, các đơn vị sự nghiệp công lập còn được phân bổ một số khoản chi thường xuyên, không thường xuyên khi thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, dân số trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế- dân số theo cơ chế tự chủ quy định tại khoản 1 Điều 4 quy định này.

3. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ.

4. Đối với hoạt động khám, chữa bệnh:

a) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

Trần Minh

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí giường bệnh:

Đơn vị tính: triệu đồng/giường/năm

Tuyến	Định mức
KHỐI TỈNH	
Bệnh viện Lao và bệnh phổi	18
Bệnh viện Tâm thần	18
Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng	13
KHỐI HUYỆN	
Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	14
Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	13
Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	13
Trung tâm y tế huyện Phù Cát	13
Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	13
Trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn	13
Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	14
Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	14
Trung tâm y tế huyện An Lão	18
Trung tâm y tế huyện Vân Canh	18
Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	18

Định mức phân bổ theo tiêu chí giường bệnh là cơ sở để xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên, thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định và là cơ sở xác định phần ngân sách nhà nước bảo đảm trong trường hợp nguồn thu của đơn vị chưa đảm bảo chi hoạt động thường xuyên theo các quy định hiện hành.

5. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động thường xuyên của các đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng; nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và các hoạt động y tế khác theo quy định của Nhà nước trên cơ sở số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao:

a) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo số người làm việc.

Đơn vị: triệu đồng/người/năm

Số lượng người làm việc	Định mức
Đến 20 người	25
Trên 20 người	24

6. Đối với các trạm y tế xã, phường, thị trấn:

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao:

a) Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên: **14 triệu đồng/người/năm**.

7. Ngoài định mức phân bổ theo các tiêu chí trên, các cơ quan, đơn vị còn được phân bổ thêm kinh phí cho các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên, không thường xuyên của từng đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện và các chi phí chưa được kết cấu vào giá, phí dịch vụ.

8. Phân bổ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng, bao gồm: trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với cơ sở giáo dục công lập thực hiện theo tỷ lệ chi tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) là 81% và chi cho hoạt động giảng dạy và học tập là 19% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Về tỷ lệ chi hoạt động giảng dạy và học tập xác định là 19% được áp dụng cho năm ngân sách 2022 tính theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng.

3. Ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho cơ sở giáo dục công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập và chính sách hỗ trợ khác cho học sinh (nếu có) theo quy định của Nhà nước;

T. M. M. M.

Ngoài ra, chi sự nghiệp giáo dục được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

4. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế tự chủ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

5. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương quyết định bố trí kinh phí chi hoạt động giảng dạy và học tập theo tỷ lệ phù hợp.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo chỉ tiêu học viên:

Đơn vị tính: triệu đồng/học viên

Ngành đào tạo	Định mức
1. Cao đẳng	
- Hệ chính quy	10,8
2. Trung học chuyên nghiệp	
Hệ chính quy	
- Văn hóa nghệ thuật	22,8
- Đào tạo lý luận chính trị	13,1
- Các ngành khác	9,6

2. Đối với các cơ sở đào tạo, nếu không tuyển sinh đủ chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao thì sẽ được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo số người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

3. Trong quá trình thực hiện định mức phân bổ trên đây, nếu có sự thay đổi về chế độ, chính sách và nguồn thu thì định mức phân bổ cho các Trường sẽ được tiếp tục cân đối từ nguồn thu và phân bổ phù hợp với quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo quy định và tình hình thực tế.

4. Đối với học sinh hệ cử tuyển thực hiện theo chính sách, chế độ nhà nước.



5. Việc chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị thực hiện phân bổ theo các nhiệm vụ, nội dung, lĩnh vực đào tạo chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

6. Kinh phí chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề phân bổ cho các hoạt động đào tạo và dạy nghề khác được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

Điều 8. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để bố trí chi thường xuyên ngân sách tỉnh hằng năm.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 9. Tiêu chí, căn cứ về dân số

Dân số của các huyện, thị xã, thành phố được căn cứ dân số ước thực hiện trung bình năm 2021 và dân số từ 1 - 18 tuổi do Cục Thống kê cung cấp để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022. Dân số được xác định và phân 04 vùng theo quy định của trung ương cụ thể như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền. Cụ thể:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc.

- Toàn bộ dân số các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

Điều 10. Tiêu chí về biên chế, người thuộc hộ gia đình nghèo

1. Biên chế các đơn vị hành chính, sự nghiệp được cấp thẩm quyền giao cho huyện, thị xã, thành phố theo quy định.

2. Số người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo được xác định trên cơ sở số hộ nghèo năm 2020 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Mục 2

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	3.643.844
Vùng còn lại	4.372.611
Vùng đặc biệt khó khăn	8.364.996
Vùng khó khăn	6.083.628

Thư ký



Định mức phân bổ trên bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục theo phân cấp của tỉnh; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả tỉnh, chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 20%.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tình hình thực tế, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bố trí kinh phí chi hoạt động giảng dạy và học tập theo tỷ lệ phù hợp.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ, chính sách quy định gồm:

- a) Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí;
- b) Chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- c) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;
- d) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;
- e) Kinh phí thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16 tháng 8 năm 2004 của Bộ Chính trị.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 -18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	8.947
Vùng còn lại	9.936
Vùng đặc biệt khó khăn	22.464
Vùng khó khăn	15.730

Điều 13. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Cấp huyện, thị xã, thành phố

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

b) Định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức
Thành phố Quy Nhơn	25,0
Huyện, thị xã đồng bằng	26,3
Huyện miền núi, vùng cao	32,5

c) Phân bổ thêm cho huyện, thị xã, thành phố theo đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể:

Đơn vị: triệu đồng/năm

Vùng	Định mức
Thành phố Quy Nhơn	1.768
Huyện, thị xã đồng bằng	1.837
Huyện miền núi, vùng cao	2.017

Mức phân bổ nêu trên bao gồm kinh phí chi cho các đối tượng thừa hành phục vụ theo mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ.

đ) Chi hỗ trợ cho các hội đặc thù khi nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản, chính sách khác theo quy định hiện hành.

2. Cấp xã, phường, thị trấn

a) Đối với cán bộ, công chức:

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

- Khoán kinh phí hoạt động:

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

Đơn vị hành chính	Định mức
Loại I	19,5
Loại II	18,8
Loại III	18,0

Định mức trên bao gồm: chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt

TH



động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công và các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng xã, phường, thị trấn.

b) Đối với người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn:

- Khoản quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi hàng tháng theo quyết định phân loại đơn vị hành chính như sau:

+ Xã loại I, II: Khoản quỹ phụ cấp bằng hệ số 19,2 mức lương cơ sở;

+ Xã loại III: Khoản quỹ phụ cấp bằng hệ số 17,5 mức lương cơ sở.

- Phân bổ thêm mức chi bằng 1/3 tổng số quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nêu trên để chi hoạt động nghiệp vụ.

c) Đối với người hoạt động không chuyên trách thôn, làng, khu vực:

Khoản quỹ phụ cấp (bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm y tế) bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, làng, khu vực. Riêng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã đảo được khoản quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở

d) Khoản kinh phí cho Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, phường, thị trấn (Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh) hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ của các tổ chức bằng 35,76 triệu đồng/năm (bao gồm kinh phí chi phụ cấp Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên với hệ số 0,2 mức lương cơ sở/người/tháng).

đ) Khoản kinh phí bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, làng, khu vực theo các chức danh:

- Phó Trưởng thôn, làng, khu vực: Hệ số 0,7 mức lương cơ sở/tháng.

- Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, khu vực (gồm Bí thư Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ, Chi hội trưởng Chi hội Nông dân, Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh): Hệ số 0,3 mức lương cơ sở/tháng.

- Thành viên Ban Thanh tra nhân dân: Hệ số 0,1 mức lương cơ sở/tháng.

e) Phân bổ kinh phí hỗ trợ cho thú y xã, phường, thị trấn với hệ số 01 mức lương cơ sở/người/tháng, thú y thôn, làng, khu vực 200.000 đồng/người/tháng.

g) Kinh phí chi trả thù lao hàng tháng đối với người giữ chức danh Chủ tịch hội có tính chất đặc thù xã, phường, thị trấn với hệ số 01 mức lương cơ sở/tháng và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các hội này 3.600.000 đồng/năm.

h) Chi hỗ trợ cho Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã, phường, thị trấn tổ chức sinh hoạt hè hàng năm với định mức 5.000 đồng/01 học sinh.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	12.294
Vùng còn lại	12.282
Vùng đặc biệt khó khăn	25.620
Vùng khó khăn	19.236

2. Chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

3. Ngoài ra, đối với các huyện miền núi và các huyện, thị xã, thành phố ven biển được phân bổ thêm khoản chi đặc thù về tổ chức ngày hội văn hóa miền núi, miền biển (hai năm tổ chức một lần) là 30 triệu đồng/xã/02 năm.

4. Chi hỗ trợ cho nhóm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ liên quan theo Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	8.154
Vùng còn lại	8.165
Vùng đặc biệt khó khăn	21.276
Vùng khó khăn	14.472



2. Đối với 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão được phân bổ 330 triệu đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng khó khăn.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	5.589
Vùng còn lại	5.589
Vùng đặc biệt khó khăn	11.688
Vùng khó khăn	8.772

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	11.742
Vùng còn lại	11.742
Vùng đặc biệt khó khăn	24.516
Vùng khó khăn	18.384

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có hộ gia đình người có công, ngoài chế độ trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi, ngân sách địa phương được phân bổ với mức 500.000 đồng/01 hộ gia đình người có công để thực hiện thăm hỏi, động viên vào ngày lễ, Tết.

3. Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Phân bổ kinh phí để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị.

5. Phân bổ kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

6. Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

Trần Văn...

7. Chi thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 18. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	8.947
Vùng còn lại	8.947
Vùng đặc biệt khó khăn	25.416
Vùng khó khăn	17.052

2. Ngoài định mức trên, bổ sung thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng cho xã hải đảo 800 triệu đồng/xã.

3. Phân bổ kinh phí chi cho đối tượng dân quân tự vệ.

Điều 19. Định mức phân bổ chi an ninh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	7.763
Vùng còn lại	6.992
Vùng đặc biệt khó khăn	18.768
Vùng khó khăn	14.796

2. Ngoài định mức trên, bổ sung thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh cho xã hải đảo 600 triệu đồng/xã.

3. Chi cho công an viên, già làng và Tổ bảo vệ dân phố.

Điều 20. Định mức chi sự nghiệp kinh tế

1. Phân bổ chung: Căn cứ nhiệm vụ dự toán được giao các năm qua và nhiệm vụ của năm 2022 để phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2022, đảm bảo cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này trên địa bàn.

2. Phân bổ kinh phí theo loại hình đô thị

Trần Văn



Đơn vị: triệu đồng/01 đô thị/năm

Loại đô thị	Định mức
Đô thị loại I	140.000
Đô thị loại III	24.000
Đô thị loại IV	17.000
Đô thị loại V	2.000

3. Phân bổ kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
4. Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.
5. Phân bổ kinh phí chi công tác đảm bảo an toàn giao thông

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:

1. Dành 40% (phần trăm) kinh phí chi sự nghiệp hoạt động môi trường để phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo tiêu chí dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện, thị xã, thành phố A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách huyện, thị xã, thành phố} \times 40\% \times \frac{\text{Tổng hệ số của dân số đô thị và mật độ dân số của huyện, thị xã, thành phố}}{\text{Tổng hệ số của dân số đô thị và mật độ dân số của toàn tỉnh}}$$

- Đối với dân số đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị từ loại II đến loại IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 – 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 – 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 – 750 người/km² hệ số 1,8; dưới 500 người/km² hệ số 1.

2. Dành 35% (phần trăm) kinh phí chi sự nghiệp hoạt động môi trường để phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo tiêu chí giá trị sản xuất công nghiệp, cụ thể:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện, thị xã, thành phố)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách huyện, thị xã, thành phố} \times 35\% \times \frac{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố}}{\text{Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh}}$$

3. Dành 25% (phần trăm) phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (huyện, thị xã, thành phố A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách huyện, thị xã, thành phố}}{\text{Diện tích rừng tự nhiên của huyện, thị xã, thành phố}} \times 25\% \times \frac{\text{Diện tích rừng tự nhiên của huyện, thị xã, thành phố}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh}}$$

Trong đó diện tích rừng tự nhiên của địa phương lấy theo số liệu thống kê năm 2020.

Điều 22. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Căn cứ dự toán được giao năm 2021 và nhiệm vụ của năm 2022 để phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2022, đảm bảo cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực khoa học công nghệ theo phân cấp.

Điều 23. Chi khác

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ từ Điều 11 đến Điều 22 Quy định này.

Điều 24. Bổ sung mục tiêu


Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, các nhiệm vụ chi đặc thù và đặc điểm tình hình ở địa phương, ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới để thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của ngân sách các huyện, thị xã, thành phố.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cụ thể của địa phương mình cho năm ngân sách 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách.



2. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước/.

